

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11661432/66925235-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.670.273.697.031	7.410.177.790.095
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.193.754.292.296	829.814.067.681
111	1. Tiền		1.193.754.292.296	814.814.067.681
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.984.154.269.933	1.964.647.427.052
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.935.362.770.403	1.070.004.881.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	28.704.843.056	7.958.820.479
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	835.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	45.485.169.483	102.521.170.237
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(25.398.513.009)	(50.837.445.565)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.126.953.454.480	3.290.690.692.843
141	1. Hàng tồn kho		3.210.908.157.973	3.348.787.967.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(83.954.703.493)	(58.097.274.651)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		209.351.809.660	163.025.543.725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.858.145.106	20.150.911.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	184.159.677.855	142.097.852.823
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	333.986.699	776.778.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.871.809.380.728	2.895.371.944.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.068.759.000	6.372.076.839
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		6.435.000	6.435.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	10.062.324.000	6.365.641.839
220	II. Tài sản cố định		2.246.802.305.430	2.541.112.283.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.040.269.418.990	2.358.723.131.132
222	Nguyên giá		4.561.487.526.222	4.568.517.430.737
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.521.218.107.232)	(2.209.794.299.605)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	84.924.011.674	60.887.311.423
225	Nguyên giá		103.857.802.366	72.177.201.086
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.933.790.692)	(11.289.889.663)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.608.874.766	121.501.840.508
228	Nguyên giá		138.275.724.227	136.987.144.227
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.666.849.461)	(15.485.303.719)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		24.010.886.974	3.175.888.322
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15.1	19.985.897.068	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.2	4.024.989.906	3.175.888.322
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		270.640.000.000	30.640.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	270.640.000.000	30.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		320.287.429.324	314.071.695.793
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	289.794.745.038	292.424.812.499
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	21.836.368.434	21.646.883.294
269	3. Lợi thế thương mại	16	8.656.315.852	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.542.083.077.759	10.305.549.734.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.922.832.503.399	6.857.008.081.757
310	I. Nợ ngắn hạn		7.879.094.963.528	6.766.306.891.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.327.879.469.601	1.263.889.355.033
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	65.083.404.498	47.556.986.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	32.405.621.380	78.471.005.736
314	4. Phải trả người lao động	19	34.724.227.615	19.914.763.583
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	52.132.131.996	22.009.509.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	528.724.277.167	12.141.249.931
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	5.804.027.377.038	5.265.965.935.896
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	34.118.454.233	56.358.084.805
330	II. Nợ dài hạn		43.737.539.871	90.701.190.749
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	43.737.539.871	35.015.526.787
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	24	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.619.250.574.360	3.448.541.652.355
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	3.619.250.574.360	3.448.541.652.355
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.630.396.692.504	1.461.827.518.400
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.346.823.566.407	1.738.335.705.755
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		283.573.126.097	(276.508.187.355)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.139.747.901	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.542.083.077.759	10.305.549.734.112



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	17.462.680.329.247	21.680.827.982.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(28.102.508.698)	(66.343.360.473)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	17.434.577.820.549	21.614.484.621.935
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(16.305.438.743.136)	(20.433.359.245.487)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.129.139.077.413	1.181.125.376.448
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	378.446.661.785	407.098.695.485
22	7. Chi phí tài chính	28	(371.286.174.582)	(503.513.665.109)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(296.649.131.094)	(248.577.099.938)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(764.270.241.235)	(1.244.957.678.383)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(63.076.241.647)	(140.664.765.144)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		308.953.081.734	(300.912.036.703)
31	11. Thu nhập khác	32	6.851.882.090	9.199.536.566
32	12. Chi phí khác	32	(9.915.692.482)	(852.683.796)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	32	(3.063.810.392)	8.346.852.770
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		305.889.271.342	(292.565.183.933)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(22.506.458.379)	(710.107.217)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	189.485.140	16.767.103.795
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		283.572.298.103	(276.508.187.355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		305.889.271.342	(292.565.183.933)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14, 16	345.094.844.545	344.492.862.316
03	Các khoản dự phòng		418.496.286	97.465.679.918
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.689.630.715)	(1.718.306.450)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(215.172.138.588)	(209.231.304.196)
06	Chi phí lãi vay	28	296.649.131.094	248.577.099.938
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		731.189.973.964	187.020.847.593
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(868.012.689.633)	1.364.375.952.670
10	Giảm hàng tồn kho		137.879.809.521	1.086.011.987.782
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		589.196.491.586	(3.392.627.656.660)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.077.165.707)	27.557.881.393
14	Tiền lãi vay đã trả		(309.037.265.958)	(241.819.070.626)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(2.777.705.082)	(68.218.775.287)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.826.872.565)	(66.305.962.175)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		252.534.576.126	(1.104.004.795.310)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(44.042.000.277)	(52.907.289.978)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		34.770.711.209	1.851.851.853
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(9.655.914.504.385)	(6.765.658.663.508)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		9.256.854.692.517	6.566.047.177.524
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.438.198.697)	-
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		217.832.842.712	182.842.535.800
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(218.936.456.921)	(67.824.388.309)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	494.747.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	16.043.729.188.264	17.932.360.068.381
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(15.569.835.932.860)	(16.832.954.009.379)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(30.260.987.899)	(19.522.000.072)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	25.2	(112.921.589.650)	(114.390.510.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		330.710.677.855	1.460.240.788.930
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		364.308.797.060	288.411.605.311
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		829.814.067.681	544.359.213.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(368.572.445)	(2.956.751.485)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.193.754.292.296	829.814.067.681

DL

Võ Công Danh
Người lập

ML

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



HN

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.458 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.465 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4). Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	Mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
2. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	Mua bán và sản xuất ống, thép các loại	Đang hoạt động	100	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	Sản xuất ống thép hộp, mua bán thép các loại	Đang hoạt động	100	100
4. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Đang hoạt động	95	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Nhóm Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Tuy nhiên, các hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chiếm không trọng yếu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề sản xuất sắt, thép, gang và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM

Mua Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung ("SBC")

Vào ngày 27 tháng 11 năm 2023, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 95% vốn góp vào SBC với tổng giá trị là 49.400.000.000 VND. Theo đó, SBC trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của SBC tại ngày mua được trình bày dưới đây.

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua (*)</i>
Tài sản	
Các khoản phải thu	1.807.467.400
Các tài sản khác	41,004,062,613
	42.811.530.013
Nợ phải trả	12.120
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	42.811.517.893
Cổ đông không kiểm soát	2.140.575.895
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	8.729.058.002
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	49.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

Mua Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung ("SBC") (tiếp theo)

VND

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	20.961.801.303
Tiền chi để mua công ty con	(49.400.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(28.438.198.697)

(*) Tài sản thuần tại ngày mua được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản của SBC. Việc đánh giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	388.543.840	1.906.925.613
Tiền gửi ngân hàng	1.193.365.748.456	812.907.142.068
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.193.754.292.296	829.814.067.681

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	661.600.000.000	338.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.494.459.870.662	824.000.058.794
Dài hạn	270.640.000.000	30.640.000.000
Trái phiếu (**)	270.640.000.000	30.640.000.000
TỔNG CỘNG	2.426.699.870.662	1.192.640.058.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

- (*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,4% tới 6,9% một năm.
- (**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,25%/năm đến 8,8%/năm, trong đó:
- Khoản trái phiếu trị giá 2.047.299.264.145 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
 - Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Nhóm Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
JFE Shoji America LLC	149.764.015.509	-
Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	133.043.444.484	108.906.806.595
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ		
Xuất nhập khẩu Minh Minh	72.127.044.390	120.877.038.188
Khác	1.580.428.266.020	840.221.037.118
TỔNG CỘNG	1.935.362.770.403	1.070.004.881.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.398.513.009)	(50.837.445.565)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.909.964.257.394	1.019.167.436.336

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	93.253.522.733	(46.342.192.022)	46.911.330.711	
- Totem Steel Internation	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003	
- Stemcor USA INC	-	-	-	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708	
Khả năng thu hồi thấp	4.080.037.915	(4.080.037.915)	-	4.495.253.543	(4.495.253.543)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
- Khác	429.883.802	(429.883.802)	-	845.099.430	(845.099.430)	-	
TỔNG CỘNG	34.535.002.334	(25.398.513.009)	9.136.489.325	97.748.776.276	(50.837.445.565)	46.911.330.711	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	50.837.445.565	3.686.006.222
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	47.151.439.343
Trừ: Hoàn nhập, xóa sổ dự phòng trong năm	(25.438.932.556)	-
Số cuối năm	<u>25.398.513.009</u>	<u>50.837.445.565</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	10.070.882.386	957.487.832
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	8.072.170.518	985.017.925
Chongqing H&J Technology Co.,Ltd.	-	1.884.259.500
Khác	<u>10.561.790.152</u>	<u>4.132.055.222</u>
TỔNG CỘNG	<u>28.704.843.056</u>	<u>7.958.820.479</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	45.485.169.483	102.521.170.237
Lãi dự thu	30.669.680.176	27.113.407.579
Phải thu chi hộ	6.731.292.198	6.733.062.844
Ký quỹ, ký cược	2.581.751.839	63.964.115.332
Khác	<u>5.502.445.270</u>	<u>4.710.584.482</u>
Dài hạn	10.062.324.000	6.365.641.839
Ký quỹ, ký cược	<u>10.062.324.000</u>	<u>6.365.641.839</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.547.493.483</u>	<u>108.886.812.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.415.051.459.443	1.763.680.374.552
Nguyên vật liệu	922.148.512.429	737.144.529.551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	568.901.532.300	554.796.239.210
Hàng đang đi trên đường	253.382.518.038	243.179.518.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.777.107.322	46.092.953.073
Công cụ, dụng cụ	3.044.918.525	2.839.352.303
Hàng hóa	1.602.109.916	1.054.999.947
TỔNG CỘNG	3.210.908.157.973	3.348.787.967.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.954.703.493)	(58.097.274.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.126.953.454.480	3.290.690.692.843

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.097.274.651	7.783.034.076
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	83.954.703.493	58.097.274.651
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(58.097.274.651)	(7.783.034.076)
Số cuối năm	83.954.703.493	58.097.274.651

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.858.145.106	20.150.911.938
Công cụ, dụng cụ đang dùng	16.255.283.885	12.150.751.421
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.719.625.377	2.928.214.537
Khác	2.883.235.844	5.071.945.980
Dài hạn	289.794.745.038	292.424.812.499
Tiền thuê đất trả trước (*)	199.991.469.097	206.419.284.385
Công cụ, dụng cụ đang dùng	68.156.302.565	51.550.283.958
Chi phí quảng cáo	9.471.135.283	21.121.155.245
Khác	12.175.838.093	13.334.088.911
TỔNG CỘNG	314.652.890.144	312.575.724.437

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 23*, Nhóm Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	800.265.710.241	3.526.868.326.419	223.885.179.285	17.114.886.979	383.327.813	4.568.517.430.737
Mua trong năm	101.356.371	23.847.802.849	2.391.300.182	356.058.374	-	26.696.517.776
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.213.175.230	6.154.820.697	1.502.498.500	-	-	18.870.494.427
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	12.830.363.636	-	-	12.830.363.636
Thanh lý	-	(49.300.263.721)	(16.127.016.633)	-	-	(65.427.280.354)
Số cuối năm	811.580.241.842	3.507.570.686.244	224.482.324.970	17.470.945.353	383.327.813	4.561.487.526.222
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.298.626.361	332.605.242.423	17.548.294.633	13.022.985.279	-	386.475.148.696
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	211.508.577.004	1.857.884.110.132	125.236.230.053	14.987.081.381	178.301.035	2.209.794.299.605
Khấu hao trong năm	37.702.732.928	269.367.060.608	24.106.346.126	712.321.864	41.977.199	331.930.438.725
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.266.216.899	-	-	4.266.216.899
Thanh lý	-	(18.179.893.818)	(6.592.954.179)	-	-	(24.772.847.997)
Số cuối năm	249.211.309.932	2.109.071.276.922	147.015.838.899	15.699.403.245	220.278.234	2.521.218.107.232
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	588.757.133.237	1.668.984.216.287	98.648.949.232	2.127.805.598	205.026.778	2.358.723.131.132
Số cuối năm	562.368.931.910	1.398.499.409.322	77.466.486.071	1.771.542.108	163.049.579	2.040.269.418.990

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.829.727.943.012 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	72.177.201.086	72.177.201.086
Thuê trong năm	26.241.620.302	18.269.344.614	44.510.964.916
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(12.830.363.636)	(12.830.363.636)
Số cuối năm	26.241.620.302	77.616.182.064	103.857.802.366
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	11.289.889.663	11.289.889.663
Khấu hao trong năm	1.148.026.725	10.762.091.203	11.910.117.928
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.266.216.899)	(4.266.216.899)
Số cuối năm	1.148.026.725	17.785.763.967	18.933.790.692
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	60.887.311.423	60.887.311.423
Số cuối năm	25.093.593.577	59.830.418.097	84.924.011.674

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	117.526.300.000	19.460.844.227	136.987.144.227
Mua trong năm	-	1.288.580.000	1.288.580.000
Số cuối năm	117.526.300.000	20.749.424.227	138.275.724.227
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	12.058.711.727	12.058.711.727
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	15.485.303.719	15.485.303.719
Hao mòn trong năm	-	1.181.545.742	1.181.545.742
Số cuối năm	-	16.666.849.461	16.666.849.461
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	117.526.300.000	3.975.540.508	121.501.840.508
Số cuối năm	117.526.300.000	4.082.574.766	121.608.874.766

Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 77.556.400.000 VNĐ đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

15.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đất nền	19.985.897.068	-

15.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm máy móc, thiết bị	4.024.989.906	3.175.888.322

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Số tiền	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		-
Tăng do mua công ty con		8.729.058.002
Số cuối năm		8.729.058.002
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		-
Phân bổ trong năm		(72.742.150)
Số cuối năm		(72.742.150)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		-
Số cuối năm		8.656.315.852

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác:	652.996.632.823	717.904.818.777
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	153.041.178.642	-
Khác	499.955.454.181	717.904.818.777
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	674.882.836.778	545.984.536.256
TỔNG CỘNG	1.327.879.469.601	1.263.889.355.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Gramperfil S.A	23.778.855.650	-
PT Great Fortune	8.266.381.263	20.517.893.693
Mareso Pte Ltd	6.971.615.930	-
Able Sheet Metal. Inc	6.957.526.383	1.115.695.890
Khác	19.109.025.272	25.923.396.573
TỔNG CỘNG	65.083.404.498	47.556.986.156

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	142.097.852.823	1.775.150.619.050	(1.733.088.794.018)	184.159.677.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	767.717.530	19.986.870	(453.717.701)	333.986.699
Khác	9.061.434	-	(9.061.434)	-
TỔNG CỘNG	142.874.631.787	1.775.170.605.920	(1.733.551.573.153)	184.493.664.554
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.185.375	22.052.740.678	(2.777.705.082)	19.474.220.971
Thuế GTGT	77.626.507.995	1.639.677.925.002	(1.709.796.269.068)	7.508.163.929
Thuế thu nhập cá nhân	645.312.366	13.467.694.429	(8.746.573.629)	5.366.433.166
Thuế bảo vệ môi trường	-	292.670.000	(260.270.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	-	622.158.502	(597.755.188)	24.403.314
Khác	-	117.027.644	(117.027.644)	-
TỔNG CỘNG	78.471.005.736	1.676.230.216.255	(1.722.295.600.611)	32.405.621.380

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	42.829.869.721	-
Chi phí lãi vay	8.953.414.795	13.574.068.759
Chi phí quảng cáo	-	8.393.097.727
Khác	348.847.480	42.343.382
TỔNG CỘNG	52.132.131.996	22.009.509.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
UPAS/LC (*)	524.591.263.848	-
Khác	4.133.013.319	12.141.249.931
TỔNG CỘNG	528.724.277.167	12.141.249.931

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.118.454.233	56.358.084.805

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	56.358.084.805	18.010.286.067
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	312.441.993	100.501.960.918
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(22.552.072.565)	(62.154.162.180)
Số cuối năm	34.118.454.233	56.358.084.805

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.804.027.377.038	5.265.965.935.896
Vay và nợ thuê tài chính	5.748.341.713.076	5.265.965.935.896
- Vay ngân hàng (i)	5.725.217.239.285	5.228.447.961.048
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (ii)	23.124.473.791	13.917.974.848
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (iii) (Thuyết minh 35)	-	23.600.000.000
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 24)	55.685.663.962	-
Dài hạn	43.737.539.871	35.015.526.787
Nợ thuê tài chính	43.737.539.871	35.015.526.787
TỔNG CỘNG	5.847.764.916.909	5.300.981.462.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	5.265.965.935.896	16.043.729.188.264	(15.583.753.907.708)	78.810.137.753	(723.977.167)	5.804.027.377.038
Vay ngân hàng	5.228.447.961.048	16.033.729.188.264	(15.536.235.932.860)	-	(723.977.167)	5.725.217.239.285
Vay ngắn hạn - VND	3.864.386.780.252	8.718.651.847.011	(8.847.159.274.426)	-	-	3.735.879.352.837
Vay ngắn hạn - USD	1.364.061.180.796	7.315.077.341.253	(6.689.076.658.434)	-	(723.977.167)	1.989.337.886.448
Vay bên khác	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	13.917.974.848	-	(13.917.974.848)	23.124.473.791	-	23.124.473.791
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	-	55.685.663.962
Vay dài hạn	35.015.526.787	48.189.499.926	(16.343.013.051)	(23.124.473.791)	-	43.737.539.871
Nợ thuê tài chính	35.015.526.787	48.189.499.926	(16.343.013.051)	(23.124.473.791)	-	43.737.539.871
TỔNG CỘNG	5.300.981.462.683	16.091.918.688.190	(15.600.096.920.759)	55.685.663.962	(723.977.167)	5.847.764.916.909

(i) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
-----------	----------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn

Khoản vay 1	1.944.663.968.127	-	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	103.310.714.136	4.229.712	Từ 3 đến 5 tháng từ ngày nhận nợ vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	814.370.985.444	-	Từ 3 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	1.331.684.711.515	54.880.633	Từ 5 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương				
Khoản vay 1	441.231.943.214	-	Từ 4 đến 5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	554.342.460.797	22.700.347	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn				
Khoản vay 1	253.760.555.103	-	Từ 4 đến 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 1	179.258.584.218	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	102.593.316.731	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	5.725.217.239.285	81.810.692		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,8%/năm đến 7%/năm và bằng USD là từ 3,6%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH Một Thành Viên cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	27.538.949.727	4.414.475.936	23.124.473.791	17.146.358.785	3.228.383.937	13.917.974.848
Từ 1 - 5 năm	47.630.817.171	3.893.277.300	43.737.539.871	39.057.749.837	4.042.223.050	35.015.526.787
TỔNG CỘNG	75.169.766.898	8.307.753.236	66.862.013.662	56.204.108.622	7.270.606.987	48.933.501.635

24. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Thời điểm phát hành (năm)	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu	Mệnh giá (VND)	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)	Cấu phần nợ (VND)
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5	6.3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu ("HĐĐMTP") với Công ty TNHH Posco Việt Nam ("Posco"), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Nhóm Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát ("NCI")	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.958.956.116.367	-	3.451.918.361.339
Phát hành cổ phiếu	123.686.810.000	370.065.078.983	-	-	-	-	493.751.888.983
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	-	(114.691.510.000)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(276.508.187.355)	-	(276.508.187.355)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	(100.501.960.918)	-	(100.501.960.918)
Khác	-	-	-	-	(5.426.939.694)	-	(5.426.939.694)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.461.827.518.400</u>	<u>-</u>	<u>3.448.541.652.355</u>
Năm nay							
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.461.827.518.400	-	3.448.541.652.355
NCI phát sinh từ mua công ty con trong năm	-	-	-	-	-	2.140.575.895	2.140.575.895
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	-	(114.691.510.000)
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	283.573.126.097	(827.994)	283.572.298.103
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	(312.441.993)	-	(312.441.993)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.630.396.692.504</u>	<u>2.139.747.901</u>	<u>3.619.250.574.360</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT-TDA ngày 9 tháng 11 năm 2023, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá. Vào ngày 15 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
Tăng trong năm	-	123.686.810.000
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	112.921.589.650	114.390.510.000

25.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	17.462.680.329.247	21.680.827.982.408
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	17.134.800.033.182	20.468.014.141.395
Doanh thu bán phế liệu	284.037.519.109	331.539.758.313
Doanh thu bán hàng hóa	21.611.065.446	865.862.070.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.231.711.510	15.412.012.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.102.508.698)	(66.343.360.473)
Chiết khấu thương mại	(23.222.050.903)	(16.514.200.905)
Hàng bán bị trả lại	(4.727.473.352)	(49.259.272.823)
Giảm giá hàng bán	(152.984.443)	(569.886.745)
DOANH THU THUẦN	17.434.577.820.549	21.614.484.621.935
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	17.106.697.524.484	20.424.705.778.832
Doanh thu bán phế liệu	284.037.519.109	331.539.758.313
Doanh thu bán hàng hóa	21.611.065.446	842.827.072.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.231.711.510	15.412.012.038
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	17.349.529.619.197	21.598.026.661.502
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	85.048.201.352	16.457.960.433

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	157.390.802.049	198.005.022.263
Lãi trái phiếu	131.956.305.078	75.081.468.624
Lãi cho vay	47.113.657.046	55.917.554.738
Lãi tiền gửi	38.785.565.190	77.754.898.731
Khác	3.200.332.422	339.751.129
TỔNG CỘNG	378.446.661.785	407.098.695.485

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	16.005.439.148.893	19.250.643.604.501
Giá vốn phế liệu	236.283.511.783	310.054.625.772
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.306.730.325	807.053.096.045
Giá vốn dịch vụ cung cấp	14.551.923.293	15.293.678.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.857.428.842	50.314.240.576
TỔNG CỘNG	16.305.438.743.136	20.433.359.245.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	296.649.131.094	248.577.099.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.073.125.892	214.782.653.663
Khác	13.563.917.596	40.153.911.508
TỔNG CỘNG	371.286.174.582	503.513.665.109

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	524.385.014.704	1.029.219.297.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.477.949.870	65.289.470.268
Chi phí quảng cáo	71.579.494.444	76.089.971.295
Chi phí nhân viên	54.684.331.111	51.687.061.284
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.996.184.650	8.081.035.420
Khác	15.147.266.456	14.590.842.564
TỔNG CỘNG	764.270.241.235	1.244.957.678.383

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	49.255.970.125	50.343.177.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.449.353.850	27.668.412.686
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.580.458.964	10.664.858.115
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	(25.023.716.928)	47.151.439.343
Khác	8.814.175.636	4.836.877.448
TỔNG CỘNG	63.076.241.647	140.664.765.144

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.052.072.616.043	18.486.906.329.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	982.312.091.887	1.493.746.079.178
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	342.325.589.669	344.492.862.316
Chi phí nhân viên	347.968.151.582	338.780.732.981
Giá vốn hàng hóa	23.306.730.325	807.916.461.608
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	833.711.914	97.465.679.918
Khác	25.450.308.744	19.426.635.009
TỔNG CỘNG	16.774.269.200.164	21.588.734.780.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.851.882.090	9.199.536.566
Thu nhập từ bán phế liệu	5.117.769.848	6.703.113.978
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	428.395.552	137.630.972
Khác	1.305.716.690	2.358.791.616
Chi phí khác	(9.915.692.482)	(852.683.796)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(6.312.116.700)	-
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	(2.769.254.874)	-
Tiền phạt thuế	(835.538)	(152.853.684)
Khác	(833.485.370)	(699.830.112)
LỢI NHUẬN KHÁC	(3.063.810.392)	8.346.852.770

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	22.504.734.229	710.107.217
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.724.150	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.506.458.379	710.107.217
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(189.485.140)	(16.767.103.795)
TỔNG CỘNG	22.316.973.239	(16.056.996.578)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	305.889.271.342	(292.565.183.933)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	61.177.854.268	(58.513.036.787)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.413.536.737	471.559.159
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.724.150	-
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(11.244.993.309)	11.286.157.483
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(30.031.148.607)	30.696.019.467
Khác	-	2.304.100
Chi phí thuế TNDN	22.316.973.239	(16.056.996.578)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) khác với lợi nhuận (lỗ) kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.733.920.466	11.619.454.930	5.114.465.536	11.619.454.930
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.263.695.019	9.268.438.404	(5.004.743.385)	9.268.438.404
Lợi nhuận chưa thực hiện	833.752.949	(938.629.585)	1.772.382.534	(5.809.104.984)
Chi phí phải trả	5.000.000	1.697.619.545	(1.692.619.545)	1.688.315.445
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.836.368.434	21.646.883.294		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			189.485.140	16.767.103.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.242.148.010 VND (ngày 1 tháng 1 năm 2023: 153.397.891.046 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh(*)	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
2022	2027	153.397.891.046	(150.172.302.912)	-	3.225.588.134
2023	2028	16.559.876	-	-	16.559.876
TOTAL		153.414.450.922	(150.172.302.912)	-	3.242.148.010

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

33.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2022 (i)	2027	56.430.787.414	(56.224.966.546)	-	205.820.868

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	283.572.298.103	(276.508.187.355)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(312.441.993)
Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	283.572.298.103	(276.820.629.348)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	114.691.510	112.116.113
Ảnh hưởng suy giảm	2.552.818	2.552.818
Trái phiếu có thể chuyển đổi	2.552.818	2.552.818
Cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu (**)	-	-
Số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm bình quân	117.244.328	114.668.931
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.472	(2.469)
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.419	(2.414)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và phụ cấp Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và phụ cấp Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận chưa phân phối của năm này.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 6 năm 2023, cổ đông của Công ty đã thông qua việc dùng chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu. Theo đó, ảnh hưởng suy giảm do cổ tức sẽ được thanh toán bằng cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc này.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	2.681.391.704.781	5.089.478.582.455
	Bán hàng	85.048.201.352	16.457.960.433
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	23.600.000.000	-
	Lãi vay	545.578.082	1.651.999.998
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trả nợ vay	-	349.276.000.000
	Vay	-	97.480.000.000
	Lãi vay	-	4.466.028.959

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>VND</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	<u>674.882.836.778</u>	<u>545.984.536.256</u>
<i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</i>			
Bà Lê Thị Phương Loan	Vay	<u>-</u>	<u>23.600.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	2.319.757.058	7.524.951.589
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.439.040.946	3.011.421.362
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.932.304.970	2.449.928.673
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.929.511.028	2.466.960.258
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.864.629.982	2.291.877.447
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	52.800.000	142.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	50.000.000	100.000.000
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.000.000	100.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	32.000.000	112.000.000
TỔNG CỘNG		10.670.043.984	18.199.939.329

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	20.000.000	50.000.000
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	-
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG		85.000.000	115.000.000

36. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	4.745.893	20.672.946
Đô la Singapore (SGD)	128	165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 6, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Võ Công Danh
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng





Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024